UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA I

*** Chuyên ngành: Răng – Hàm – Mặt**

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
A. Phần chung		**5**	**5**	**0**				
1	Triết học	3	0	0	X			
2	Y đức – Xã hội học	2	2	0	X			
B. Phần cơ sở, hỗ trợ		**10**	**5**	**5**				
1	Giải phẫu đầu - mặt - cổ	2	1	1	X			
2	Nha khoa cơ sở	2	1	1	X			
3	Tai mũi họng	2	1	1	X			
4	Chẩn đoán hình ảnh nha	2	1	1		X		
5	Gây mê hồi sức	2	1	1		X		
C. Phần chuyên ngành		**48**	**16**	**32**				
1	Anh văn chuyên ngành	3	1	2	X			
2	Bệnh học miệng hàm	5	2	3		X		
3	Nha chu	5	1	4			X	
4	Nhổ răng – Tiểu phẫu	6	2	4			X	
5	Chữa răng – Nội nha	6	2	4			X	
6	Phục hình răng	6	2	4				X
7	Phẫu thuật hàm mặt	6	2	4				X
8	Răng trẻ em – chỉnh hình	6	2	4			X	
9	Nha khoa công cộng	5	2	3		X		
D. Thi tốt nghiệp		**7**	**2**	**5**				X
Tổng cộng		**70**	**28**	**42**	**14**	**14**	**23**	**19**

*** Chuyên ngành: Nội khoa**

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
A. Phần chung		**10**	**7**	**3**	X			
1	Triết học	3	3	0	X			
2	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	1	2	X			
3	Tin học ứng dụng trong Y học	2	1	1	X			
4	Y đức – Xã hội học	2	2	0	X			
B. Phần cơ sở, hỗ trợ		**10**						
	Môn học bắt buộc	**8**	4	4				
1	Chẩn đoán hình ảnh	4	2	2	X			
2	Thần kinh học	4	2	2		X		
	Môn học tự chọn (chọn 1 môn)	**2**						
3	Dinh dưỡng	2	2	0	X			
4	Truyền nhiễm	2	0	2		X		
C. Phần chuyên ngành		**43**						
Môn học bắt buộc		**40**						
1	Tiêu hoá – Gan mật – Tuỵ	9	3	6		X		
2	Tim mạch	8	2	3		X		
3	Hô hấp	9	3	6			X	
4	Thận	8	2	6			X	
5	Hồi sức cấp cứu	6	06				X	
Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2)		***3***						
7	Nội tiết	3	1	2				X
8	Cơ xương khớp	3	1	2				X
D. Thi tốt nghiệp		**8**	**2**	**6**				X
Tổng cộng		**71**						

Chuyên ngành: Ngoại khoa

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
A. Phần chung		**10**	**7**	**3**	X			
1	Triết học	3	3	0	X			
2	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	1	2	X			
3	Tin học ứng dụng trong Y học	2	1	1	X			
4	Y đức – Xã hội học	2	2	0	X			
B. Phần cơ sở, hỗ trợ		**10**	**6**	**4**				
	Môn học bắt buộc	**8**	**5**	**3**				
1	Giải phẫu học	3	2	1	X			
2	Giải phẫu bệnh	2	1	1	X			
3	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1	X			
	Môn học tự chọn (chọn 1 môn)	**2**			X			
4	Sản phụ khoa	2	1	1				
5	Gây mê hồi sức	2	1	1				
C. Phần chuyên ngành		**43**						
Môn học bắt buộc		**37**						
6	Ngoại Cơ Sở	4	1	3		X		
7	Ngoại Cấp Cứu - Ngực Bụng	9	2	7		X		
8	Ngoại Tiêu Hoá	8	2	6			X	
9	Gan – Mật – Tụy	8	2	6			X	
10	Ngoại niệu	4	1	3			X	
11	Chấn thương chỉnh hình	4	1	3				X
Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn)		*6*	2	4				X
12	Ung bướu	3	1	2				
13	Ngoại thần kinh	3	1	2				
14	Ngoại Tim mạch - lồng ngực - mạch máu	3	1	2				
D. Thi tốt nghiệp		**8**	**2**	**6**				
15	Chuyên ngành	8	2	6				X
Tổng cộng		**71**						

***Chuyên ngành: Sản phụ khoa**

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
A. Phần chung		**9**	**6**	**3**	X			
1	Triết học	3	3	0	X			
2	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	1	2	X			
3	Tin học ứng dụng trong Y học	2	1	1	X			
4	Y đức – Xã hội học	2	2	0	X			
B. Phần cơ sở, hỗ trợ		**10**	**6**	**4**				
	Môn học bắt buộc	**6**	**4**	**2**				
1	Ngoại tổng quát	3	2	1		X		
2	Ngoại niệu	3	2	1		X		
	Môn học tự chọn (chọn 1 môn)	**4**	**2**	**2**				
4	Chẩn đoán hình ảnh	4	2	2	X			
5	Giải phẫu	4	2	2	X			
C. Phần chuyên ngành		**43**	**13**	**30**				
Môn học bắt buộc		**39**	**11**	**28**				
6	Sản khoa cơ sở	10	3	**7**		X		
7	Sản bệnh lý	10	3	**7**		X		
8	Phụ khoa	12	3	9			X	
9	Kế hoạch hóa gia đình	7	2	5			X	
Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn)		***4***	**2**	**2**		X		
12	Nhi sơ sinh	4	2	2				
13	Dinh dưỡng	4	2	2				
D. Thi tốt nghiệp		**8**	**2**	**6**				
15	Chuyên ngành	8	2	6				X
Tổng cộng		**71**						

Chuyên ngành: Nhi khoa

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
A. Phần chung		**9**	**6**	**3**				
1	Triết học	3	3	0	X			
2	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	1	2	X			
3	Tin học ứng dụng trong Y học	2	1	1	X			
4	Y đức – Xã hội học	2	2	0	X			
B. Phần cơ sở, hỗ trợ		**10**	**6**	**4**				
	Môn học bắt buộc	**6**	**4**	**2**				
1	Bệnh truyền nhiễm ở trẻ em	6	2	4	X			
2	Sinh lý	2	2	0	X			
	Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)	**2**	**2**	**0**				
4	Y học chứng cứ	2	2	0		X		
5	Miễn dịch dị ứng lâm sàng	2	2	0		X		
C. Phần chuyên ngành		**43**	**13**	**30**				
Môn học bắt buộc		**40**	**12**	**28**				
6	Nhi khoa cơ bản	5	1	4		X		
7	Thận – Nội tiết nhi	5	2	3		X		
8	Sơ Sinh	5	2	3			X	
9	Hồi sức – cấp cứu nhi	5	2	3			X	
10	Tâm thần – Thần kinh nhi	4	1	3			X	
11	Huyết học – Ung bướu nhi	4	1	3			X	
12	Tim mạch – Khớp nhi	4	1	3			X	
13	Hô hấp nhi	4	1	3				X

TT	Tên môn học	Số tín chỉ			HK I	HK II	HK III	HK IV
		TS	LT	TH				
14	Tiêu hóa nhi	4	1	3				X
Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn)		***3***	**1**	**2**				
12	Dinh dưỡng nhi khoa	3	1	2				X
13	Bệnh học ngoại nhi	3	1	2				X
D. Thi tốt nghiệp		**8**	**2**	**6**				
15	Chuyên ngành	8	2	6				X
Tổng cộng		**71**						

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Minh Hòa